

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TL
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 62/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 31 - 5 - 2024
V/v “Tranh chấp ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TL, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Ngọc Diễm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Tấn Lạc

2. Ông Lý Hồng Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Tiên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện TL.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TL, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Lư, kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện TL, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2024 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 280/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1956

Địa chỉ thường trú: Ấp TK A, xã TX B, huyện TL, thành phố Cần Thơ.

Nơi ở hiện nay: Ấp TT A, thị trấn TL, huyện TL, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Ông Lê Văn D, sinh năm 1964

Địa chỉ: Ấp TK A, xã TX B, huyện TL, thành phố Cần Thơ.

(Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày: Bà và ông Lê Văn D chung sống có tổ chức lễ cưới vào năm 1991 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Khoảng cuối năm 1991, sau khi sinh con đầu tiên thì bà khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Ô Môn. Tòa án nhân dân huyện Ô Môn thụ lý giải quyết vụ án tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung. Đến năm 1999 bà và

ông D quay lại sống chung và sinh thêm con thứ 2. Từ khi sống lại với ông D đến nay bà không đăng ký kết hôn. Việc ông D có đi đăng ký kết hôn hay không thì bà không rõ. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D. Các con đều trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết. Bà và ông D không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Lê Văn D trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Kim L chung sống có tổ chức lễ cưới vào năm 1990, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Khoảng cuối năm 1991, vợ chồng ông thuận tình ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Ô Môn. Đến năm 1999 ông và bà L quay lại sống chung và sinh thêm con thứ 2. Theo ông nhớ thì ông và bà L không có đăng ký kết hôn lại. Khoảng năm 2018 vợ chồng ông có làm thủ tục đi du lịch và làm việc tại Hàn Quốc, thủ tục do con gái ông làm. Vì vậy, ông không biết ai làm giấy đăng ký kết hôn cho vợ chồng ông. Từ năm 2022 vợ chồng ông phát sinh mâu thuẫn xuất phát từ việc cha ông cho tài sản mà ông từ chối không nhận, vợ ông có lời lẽ xúc phạm cha ông, từ đó vợ chồng cãi nhau. Sau khi cãi nhau thì vợ ông về nhà mẹ ruột sinh sống, sau đó đến nhà em ruột sống một thời gian. Hiện nay thì không biết vợ ông đang ở đâu. Đối với yêu cầu của bà L về việc xin ly hôn với ông thì ông cũng thống nhất. Đồng thời, ông D yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến và đề nghị:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Về nội dung: Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình; Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Về con chung đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết. Tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị Kim L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn D có địa chỉ thường trú tại ấp TK A, xã TX B, huyện TL, thành phố Cần Thơ. Căn cứ Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TL.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Theo lời trình bày của Bà Nguyễn Thị Kim L và ông Lê Văn D thì ông, bà chung sống nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, căn cứ biên bản xác minh cũng như trích lục kết hôn do UBND xã TX A cung cấp thì bà L và ông D có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào năm 2004. Hôn nhân giữa bà L và ông D là tự nguyện và hợp pháp. Bà L và ông D đều xác định vợ chồng ông bà phát sinh mâu thuẫn trong quá trình chung sống và hiện nay đã không còn chung sống cùng nhau. Bà L kiên quyết ly hôn, không đồng ý quay về đoàn tụ với ông D. Ông D thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà L, đồng ý ly hôn với bà L. Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà L và ông D.

[3] Về con chung: Bà L và ông D có 02 người con chung tên Lê Thị Mỹ T, sinh ngày 21/8/1991 và Lê Thị Mỹ H, sinh ngày 22/3/1999. Hiện nay các con của bà L và ông D đã trưởng thành và phát triển bình thường nên ông, bà không yêu cầu giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà L và ông D xác định không có nợ chung và không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Bà L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 điều 228; Điều 238; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của bà Nguyễn Thị Kim L và ông Lê Văn D.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng. Bà L đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007552 ngày 05/3/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện TL được chuyển thu án phí.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TANDTPCT;
- VKSND huyện TL;
- Cơ quan THA huyện TL;
- Lưu: HS; VT-TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Ngọc Diễm